

NGUYỄN XUÂN THÀNH

CUỘC CHIẾN CATFISH: XUẤT KHẨU CÁ TRA VÀ CÁ BASA CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG HOA KỲ

Vào 14h07 ngày 8 tháng 8 năm 2002 theo giờ miền Đông Hoa Kỳ (hay 1h07 ngày 9/8/2002 theo giờ Hà Nội), một cuộc họp của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (ITC – US International Trade Commission) được kết thúc, với tuyên bố: "Dựa trên kết quả điều tra sơ khởi, ITC thấy ngành nuôi cá catfish của Hoa Kỳ có thể có nguy cơ bị đe dọa bởi một số mặt hàng cá da trơn phiê đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam". Kết luận này được đưa ra sau 40 ngày từ lúc Hiệp hội các nhà nuôi cá catfish Hoa Kỳ (CFA) đưa đơn kiện 53 doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã bán phá giá các sản phẩm cá tra và basa phiê đông lạnh vào thị trường Hoa Kỳ, gây thiệt hại nặng cho các nhà nuôi cá catfish trong nước.

Vòng đầu của cuộc chiến thương mại về bán phá giá giữa các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam và các nhà nuôi cá catfish Hoa Kỳ thế là đã kết thúc. Vụ kiện sẽ được chuyển sang Bộ Thương mại Hoa Kỳ để tiến hành điều tra, xem xét việc các doanh nghiệp Việt Nam có thực sự bán phá giá cá tra, basa tại thị trường Hoa Kỳ hay không. Cuối tháng 7 năm 2003 sẽ là thời điểm ra phán quyết nếu vụ kiện tiếp tục kéo dài cho đến chặng cuối cùng. Và nếu phán quyết nghiêng về phía nguyên đơn thì cá basa, cá tra đông lạnh của Việt Nam nhập khẩu vào Hoa Kỳ sẽ phải chịu thuế chống phá giá với thuế suất có thể lên tới 190% so với mức 0% hiện nay.

Đây là vụ kiện bán phá giá đầu tiên giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Tranh chấp xảy ra đúng vào giai đoạn triển khai thực hiện Hiệp định Thương mại Song phương Việt - Mỹ (BTA) và thời gian Việt Nam chuẩn bị các điều kiện để gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Hơn thế nữa vụ kiện sẽ có tác động tới một hoạt động sản xuất đang đi lên với trên 200.000 lao động tại Vùng Đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam. Chính vì tính chất nhạy cảm này mà vụ kiện đã thu hút được sự chú ý đặc biệt của các nhà quản lý, kinh doanh và phương tiện thông tin đại chúng.

Các trại nuôi và doanh nghiệp chế biến catfish lập luận rằng mục tiêu của họ là đảm bảo thương mại công bằng. Ngược lại, phía Việt Nam nêu lên tư tưởng bảo hộ sản xuất bằng rào cản thương mại của các nhà sản xuất Hoa Kỳ, vốn không chỉ xuất hiện trong vụ kiện bán phá giá mà thực ra là bắt đầu từ những tranh chấp liên quan đến tên gọi catfish.

Bên cạnh việc phân tích tính pháp lý, còn có một loạt các vấn đề quan trọng khác xung quanh vụ cá basa catfish. Ở mức độ nào thì các quy định về nhãn hiệu, chống trợ giá xuất khẩu, chống bán phá giá, môi trường, lao động,... là những quy định hợp lý để đảm bảo thương mại bình đẳng và ở mức độ nào là các rào cản thương mại ẩn ngấm? Chủ nghĩa bảo hộ ở các nước phát triển đối với các sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế mạnh như thế nào và nó có tác động gì tới chiến lược hội nhập kinh tế của Việt Nam? Đây là những căn cứ để xác định Việt Nam hiện có kinh tế thị trường và điều này có

Tình huống này do Huỳnh Thế Du, Joseph Tham và Nguyễn Xuân Thành, giảng viên Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright biên soạn. Các nghiên cứu tình huống của Chương trình Giảng dạy Fulbright được sử dụng làm tài liệu cho thảo luận trên lớp học, chứ không phải để đưa ra khuyến nghị chính sách.

tầm quan trọng thế nào trong các vụ tranh chấp thương mại về bán phá giá hay trợ giá? Vụ kiện sẽ khác đi thế nào nếu Việt Nam là thành viên của WTO?...

Để tìm lời giải đáp cho những câu hỏi trên, chúng ta hãy đi theo dòng sự kiện.

Nuôi cá da trơn ở Đồng bằng sông Cửu Long

Họ cá da trơn *Pangasius* tập trung ở một số nước Đông Nam Á, nơi hoạt động nuôi cá lồng, cá hầm trên sông, ao hồ hay đầm lầy theo quy mô nhỏ của nông dân ngày càng phát triển. Tại Việt Nam, cá da trơn được nuôi chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), phổ biến là cá tra và cá basa. Trước năm 1995, cá giống phụ thuộc vào nguồn vớt tự nhiên. Người nuôi cá phải mua cá con do ngư dân vớt trong mùa cá bột chảy theo sông Mê Công từ Lào và Campuchia. Chi phí cá giống lúc đó cao, mà nguồn cung cấp lại bấp bênh và tỷ lệ hao hụt cao do thay đổi môi trường sống. Công nghệ tạo giống được đầu tư phát triển và tháng 5 năm 1995 là lúc mẹ cá sinh sản nhân tạo đầu tiên thành công.¹ Từ đó, con giống với số lượng lớn và chi phí thấp được cung cấp thường xuyên cho nông dân. Theo ước tính của các cơ sở sản xuất giống, chi phí con giống giảm 2/3 so với trước. Bên cạnh đó, những nghiên cứu về công nghệ nuôi với việc đưa thức ăn công nghiệp vào cũng đã giúp rút ngắn thời gian nuôi và giảm thiểu được lượng thức ăn cho 1 kg tăng trọng.

Hoạt động nuôi cá tra, cá basa bắt đầu phát triển dưới hình thức bè cá và hầm cá, dọc hai bờ sông Hậu thuộc tỉnh An Giang và Đồng Tháp. Nuôi cá bè, vốn được du nhập theo kinh nghiệm của ngư dân trên Hồ Tông-lê-sáp của Campuchia, nhanh chóng trở thành hình thức chủ yếu nuôi cá tra và basa. Huyện Châu Đốc của An Giang là nơi tập trung chủ yếu của các bè cá và cũng là nơi cung cấp cá giống chính yếu cho cả vùng. Điều kiện tự nhiên ở các địa phương này là yếu tố then chốt đảm bảo tính hiệu quả của hoạt động nuôi cá bè. Lưu lượng nước sông lớn giúp nông dân có thể nuôi được cá với mật độ dày, cho năng suất cao. Trên 1m³ nước có thể đạt năng suất 120-150 kg cá thương phẩm. Như vậy, trung bình một bè cá nhỏ cho sản lượng 30 tấn/vụ và bè cá lớn cho sản lượng 50-60 tấn/vụ.² Khí hậu ẩm áp quanh năm ở ĐBSCL cho phép có thể thả giống cá nuôi vào bất kỳ thời gian nào trong năm. Thời gian nuôi mỗi vụ cá có thể kéo dài từ 6 đến 12 tháng. Sau vụ nuôi 8-10 tháng, cá tra có thể đạt cỡ 1-1,3kg còn cá basa có thể đạt cỡ 1,3-1,5kg/con.

Chi phí sản xuất thấp là yếu tố quan trọng tạo ra sự gia tăng sản lượng cá nhanh chóng khi các cơ hội về thị trường được mở ra. Trong thời gian 5 năm trở lại đây, sản lượng cá tăng lên liên tục. Trong năm 2001, sản lượng cá tra và cá basa của các tỉnh ĐBSCL lên tới 120.000 tấn, tăng gấp 6 lần so với năm 1997. Từ hai tỉnh đầu nguồn là An Giang, Đồng Tháp, nghề nuôi cá tra và basa đã lan nhanh đến Cần Thơ, Bến Tre, Vĩnh Long và Tiền Giang.

Chi phí đầu tư và sản xuất cá³

Đóng bè là chi phí đầu tư lớn nhất của nông dân nuôi cá tra và basa. Một bè cá nhỏ tốn khoảng 100 triệu đồng, còn một bè cá lớn tốn khoảng 200 triệu đồng. Khảo sát của Tổ chức ActionAid Vietnam cho thấy nông dân đầu tư bè cá chủ yếu bằng vốn tích lũy và vay mượn họ hàng, bạn bè. Chỉ sau khi đóng bè và đăng ký với chính quyền địa phương, thì họ mới có thể dùng bè làm thế chấp để vay ngân hàng. Các chi phí đầu tư cố định khác chủ yếu là mua sắm máy móc như máy cho ăn (3-4 triệu đồng) và máy nấu, trộn cám (5-6 triệu đồng).

Các chi phí thường xuyên bao gồm giống, thức ăn, lao động, nhiên liệu, phòng-chữa bệnh, lãi vay và thuế. Chi phí cá basa giống là 3.500 đồng/con và cá tra giống là 500-1.500 đồng/con. Cá giống mua vào có trọng lượng trung bình khoảng 70-80 gam và được nuôi cho đến khi đạt trọng lượng 1-1,2 kg. Tỷ lệ hao hụt cá mỗi vụ do bị bệnh và chết vào khoảng 10%.

Thức ăn cho cá có hai loại: chế biến tại chỗ và chế biến công nghiệp. Những hộ nuôi cá quy mô nhỏ thường sử dụng thức ăn chế biến tại chỗ từ các loại cá biển (như cá linh, cá com, cá trích...) và các loại cám, rau củ. Giá bình quân của thức ăn tự chế biến là 2.000 đ/kg. Các hộ nuôi cá quy mô lớn thường

sử dụng cả thức ăn công nghiệp lẫn thức ăn tự chế. Thức ăn công nghiệp, tuy có chi phí cao hơn, nhưng có hàm lượng protein cao, không bị tan trong nước, từ đó tiết kiệm được lượng thức ăn cho 1 kg tăng trọng và tránh được tình trạng ô nhiễm và khả năng lây lan dịch bệnh. Cargill, một công ty chế biến thức ăn gia súc của Hoa Kỳ, hiện là nguồn chủ yếu cung cấp thức ăn công nghiệp cho cá tra, cá basa. Thức ăn cho cá của Cargill có giá từ 4.000 đến 5.000đ/kg. Theo tính toán của nông dân nuôi cá, thì cần 3 kg thức ăn để có được 1kg cá tra thành phẩm và cần 4kg thức ăn để có được 1 kg cá basa thành phẩm.

Song song với việc mở rộng quy mô, hoạt động nuôi cá tra và basa giờ đây không chỉ bó hẹp trong phạm vi lao động gia đình. Các chủ hộ nuôi cá thường thuê thêm 1-2 lao động cho mỗi bè cá. Tiền công trả cho mỗi lao động là 500.000 đ/tháng. Tuy nhiên, chi phí thực tế là 750.000 đ/lao động/tháng do người làm công thường được bao tiền ăn với mức bình quân 250.000 đ/tháng.

Các chi phí sản xuất khác bao gồm nhiên liệu để chạy máy nghiền thức ăn, phòng và chữa bệnh cho cá và các khoản thuế, phí. Ước tính, 1 tấn cá thành phẩm mỗi vụ cần 20 lít nhiên liệu xăng/dầu với chi phí là 3.800 đ/lít. Chi phí phòng và chữa trị bệnh cho cá mỗi vụ vào khoảng 10 triệu đồng bình quân một bè. Thuế môn bài và các loại phí ở vào khoảng 1 triệu đồng/bè.

Một khoản chi phí đáng kể là tiền lãi trả cho nợ vay. Bên cạnh vốn đầu tư cố định ban đầu, các hộ nuôi cá còn phải có lượng vốn lưu động rất lớn để mua giống và thức ăn hàng ngày. Tính bình quân, một hộ nuôi cá có thể vay từ 100 triệu đến 150 triệu đồng cho mỗi bè cá. Nguồn vay cũng rất đa dạng. Các hộ có thể dùng bè cá làm tài sản thế chấp để vay từ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn hay Ngân hàng Công thương với lãi suất 0,75%/tháng. Các công ty chế biến thủy sản, khách hàng của các hộ nuôi cá, cũng cho vay với lãi suất 0,85-0,9%/tháng với điều kiện các hộ phải ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm với công ty. Các khoản vay có thời hạn từ 6-12 tháng, phù hợp với thời vụ nuôi cá. Nông dân nuôi cá cũng vay từ nguồn tư nhân không chính thức với lãi suất khá cao, lên đến 2-3%/tháng.

Giá thành nuôi cá tra có khác biệt rất lớn giữa các địa phương và giữa các hộ trong cùng một nơi, tùy thuộc vào kỹ năng nuôi, mức đầu tư cho bè cá, loại thức ăn sử dụng và lãi vay phải trả. Kết quả tính toán trong Phụ lục 2 là tương đối cao do sử dụng mức chi phí đầu tư cao và thức ăn công nghiệp được sử dụng bổ sung cho thức ăn tự chế biến. Tính toán trong Báo cáo của ActionAid dựa theo số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn An Giang tháng 7/2002 cho thấy chi phí nuôi cá tra chỉ là 8.600 đ/kg cá thành phẩm. Nói chung, theo nông dân nuôi cá ở An Giang thì chi phí nuôi cá tra bình quân dao động từ 8.500 đ/kg đến 10.500 đ/kg.

Giá cá tra tươi trên thị trường dao động trong khoảng từ 10.000 đến 13.000 đ/kg. Như vậy, nếu sử dụng kết quả tính toán trong Phụ lục 2, thì thu nhập bình quân một bè cá tra trong một vụ là: $(12.000 - 10.400) \times 40.000 = 64.000.000$ đ. Thu nhập này bao gồm cả tiền công lao động của chủ bè, các thành viên khác trong gia đình và lợi nhuận ròng. (Xem Phụ lục 1 và 2).

So với cá tra, cá basa có chi phí con giống cao hơn, thời gian nuôi lâu hơn và hệ số tiêu tốn thức ăn cao hơn. Tính trung bình giá thành nuôi cá basa cao hơn so với cá tra 1.000-2.000 đ. Tuy vậy, cá basa có giá bán cao hơn khoảng 1.000 đ. Từ năm 1998 trở về trước, basa là loại cá được nuôi chủ yếu. Nhưng từ năm 1998, nông dân đã chuyển sang nuôi cá tra ngày một nhiều hơn.

Trên đây là các số liệu liên quan tới nuôi cá bè. Trên thực tế, bên cạnh hoạt động nuôi cá tra và basa bè còn có nuôi hầm (tức là nuôi trong ao). Tính bình quân, giá thành và giá bán cá bè cao hơn giá cá hầm khoảng 1.000 đ/kg.⁴ Số liệu của Hội Nông dân tỉnh An Giang năm 2002 cho thấy tỉnh có 3.400 bè và 1.430 ha hầm cá đăng ký chính thức. Nuôi cá bè có chi phí cao hơn do phải đầu tư làm bè và tỉ lệ cá bị cuốn trôi cao.

Chế biến cá tra và basa đông lạnh và xuất khẩu sang Hoa Kỳ

Hầu hết cá tra và basa sau khi nuôi được chế biến dưới dạng đông lạnh trước khi đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Các tỉnh nuôi cá tra và basa ở ĐBSCL đều có doanh nghiệp chế biến thủy sản gắn với các làng bè nuôi cá. Đứng trước sự cạnh tranh trên thị trường, hầu hết các doanh nghiệp chế biến thủy sản đều nhập dây chuyền thiết bị đông lạnh từ nước ngoài và áp dụng các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn của HACCP. Phụ lục 3 trình bày một quy trình chế biến cá phi lê đông lạnh điển hình.

Trong hoạt động chế biến cá tra và basa phi lê đông lạnh, cá tra và basa tươi là nguyên liệu quan trọng nhất. Tính trung bình, phần thịt nạc được lọc ra thành phi lê chiếm khoảng 30-40% trọng lượng cá nguyên liệu. Cụ thể, 3,2 kg cá tra hay 3,9 kg cá basa nguyên liệu sau khi qua chế biến sẽ cho 1 kg cá phi lê. Phụ phẩm cá thừa ra sau khi cắt phi lê (như đầu, đuôi, da, ruột) được sử dụng để chế biến bột và mỡ cá, giúp doanh nghiệp thu hồi lại một phần chi phí. Ngoài cá nguyên liệu (chiếm 82% giá ròng sản phẩm bán ra), các chi phí lớn khác trong chế biến đông lạnh là lao động cắt phi lê, điện làm đá, chạy máy và kho lạnh, nước rửa cá, hóa chất và bao bì. Phụ lục 4 dưới đây trình bày cơ cấu chi phí chế biến cá tra phi lê đông lạnh.

Một phần lớn sản lượng cá tra và basa phi lê đông lạnh được xuất khẩu. An Giang, tỉnh chủ lực sản xuất cá tra, basa, là nơi tập trung những doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản lớn như Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (Agifish), Công ty xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm An Giang (Afiex) và Công ty TNHH Nam Việt. Các doanh nghiệp lớn ở các địa phương khác gồm Công ty Vĩnh Hoàn (Đồng Tháp), Công ty Cataco (Cần Thơ) và Công ty Cafatex (Cần Thơ). Các doanh nghiệp này hiện chiếm tới 95% kim ngạch xuất khẩu cá phi lê đông lạnh của Việt Nam với thị phần của từng doanh nghiệp được trình bày trong Phụ lục 5.

Việt Nam bắt đầu xuất khẩu cá basa và cá tra sang Hoa Kỳ từ năm 1996 sau khi cấm vận kinh tế được bãi bỏ. Cá xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ là sản phẩm phi lê đông lạnh. Sau những năm đầu không tiêu thụ được nhiều, sản lượng cá da trơn dạng phi lê không xương đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam vào Hoa Kỳ tăng mạnh từ năm 2000. Đến cuối năm 2001, sản lượng cá phi lê đông lạnh xuất khẩu đã tăng lên gần 21.000 tấn, gấp hơn 20 lần sản lượng xuất khẩu năm 1998 (Phụ lục 6). Giá FOB xuất khẩu dao động trong khoảng 1,2-1,5 USD/pao hay 40.000-50.000 đ/kg.

Một thuận lợi là sản phẩm cá da trơn phi lê đông lạnh của Việt Nam xuất sang Hoa Kỳ chỉ phải chịu thuế suất thuế nhập khẩu rất thấp. Hoa Kỳ áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với sản phẩm cá da trơn phi lê đông lạnh nhập khẩu từ các nước mà Hoa Kỳ có quan hệ thương mại bình thường, nhưng áp thuế 4,4 xen/kg đối với cá phi lê đông lạnh nhập khẩu từ các nước không có quan hệ thương mại bình thường. Như vậy, cho đến thời điểm trước khi Hiệp định Thương mại Song phương có hiệu lực (tháng 12 năm 2001), cá tra và basa phi lê đông lạnh của Việt Nam xuất sang Hoa Kỳ chỉ phải chịu thuế suất khoảng 1,3% giá trị sản phẩm (suy ra từ mức thuế đơn vị 4,4 xen/kg và giá nhập khẩu trung bình 3,5 USD/kg). Còn từ tháng 12 năm 2001 đến nay, sản phẩm cá tra và basa phi lê đông lạnh của Việt Nam không còn chịu thuế khi nhập khẩu vào Hoa Kỳ.

Hiện tại, thị trường Hoa Kỳ chiếm 40% tổng kim ngạch xuất cá tra và basa phi lê đông lạnh. Các thị trường nước ngoài quan trọng khác là EU, Australia và châu Á.

Nghề nuôi cá da trơn và thị trường cá da trơn ở Hoa Kỳ

Cho tới năm 1970, cá da trơn hay catfish theo tên tiếng Anh vẫn chỉ là một thứ đặc sản của một số vùng ở Hoa Kỳ và nhu cầu đối với sản phẩm này rất hạn chế. Đối với nhiều người dân Hoa Kỳ, đi câu cá mà bắt được catfish thì cũng để vứt đi chứ không bao giờ mang về ăn. Hình ảnh này đã được dần dần thay đổi bằng các chiến dịch tiếp thị của các trại nuôi cá catfish và doanh nghiệp chế biến thủy sản. Thông điệp đưa ra là cá catfish nuôi cho thị trắng ít mỡ, ít cholesterol, ít ca-lo, nhưng giàu

protein, vitamin và khoáng; cá catfish nuôi còn hầu như không có mùi tanh, ít xương và có thể chế biến thành nhiều loại món ăn. Kết quả là nhu cầu đối với các sản phẩm chế biến từ catfish tăng lên. Catfish giờ đây thành một món ăn chính ở rất nhiều nhà hàng thủy sản và xuất hiện ở hầu hết các siêu thị. Mức tiêu dùng cá catfish bình quân đầu người ở Hoa Kỳ tăng từ 0,41 pao vào năm 1985 lên 1 pao vào năm 2001.⁵

Nếu như năm 1970, các nhà nuôi cá Hoa Kỳ chỉ sản xuất 2.580 tấn, thì vào năm 2001 con số này đã tăng tới 271.000 tấn với doanh số trên dưới nửa tỷ đô la. Các trại nuôi cá catfish được tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Mississippi (ĐBSMI) tại các bang Mississippi, Alabama, Arkansas và Louisiana. Khác với ĐBSCL nơi cá được nuôi chủ yếu bằng cách thả bè trên sông, cá catfish ở ĐBSMI được nuôi trong ao. Tổng diện tích ao hồ nuôi cá catfish ở các bang miền Nam Hoa Kỳ hiện là 76.000 hécta, trong đó chỉ riêng Bang Mississippi đã chiếm tới 58% diện tích. Cá catfish đã trở thành sản phẩm quan trọng thứ tư trong số các sản phẩm nông lâm nghiệp tại bang Mississippi.

Tuy nhiên, thị trường catfish gia tăng ở Hoa Kỳ đã hấp dẫn hàng nhập khẩu từ nước ngoài như từ Braxin, Guyana, Trung Quốc và Việt Nam.⁶ Sau một thời gian hưởng sự gia tăng cả về sản lượng và giá, các nhà nuôi cá catfish Hoa Kỳ bắt đầu phải chấp nhận giảm giá từ năm 2001. Giá bình quân một pao mà các nhà nuôi cá catfish nhận được giảm từ 75 xen năm 2000 xuống 66 xen năm 2001 và 50 xen năm 2002. Hiệp hội các nhà nuôi cá catfish Hoa Kỳ (CFA) lập luận rằng giá bán hiện thấp hơn chi phí sản xuất tới 15 xen. Tổng doanh số cá catfish nội địa bán cho các đơn vị chế biến giảm 20% từ 446 triệu USD năm 2000 xuống 385 triệu USD năm 2001. Các chủ trại nuôi cá catfish coi các sản phẩm cá tra và basa nhập khẩu từ Việt Nam chính là nguyên nhân gây ra sự giảm sút này với lập luận rằng sản phẩm của Việt Nam đang được bán tại Hoa Kỳ với giá thấp hơn 1 USD/pao so với sản phẩm nội địa.

CFA nhận thấy rằng mình cần phải hành động và đòn tấn công đầu tiên là vào tên gọi catfish.

Cuộc chiến về tên gọi catfish

Lập luận của CFA

Sự thành công bất ngờ của Việt Nam trong xuất khẩu cá tra và basa, theo lời của các chủ trại nuôi cá catfish, đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành nuôi cá nội địa của Hoa Kỳ và họ cho rằng, cá Việt Nam thắng lớn chủ yếu nhờ sự thay đổi về chiến lược tiếp thị. Những đợt cá đầu tiên được mang những thương hiệu khác nhau xoay quanh chữ "basa" hay "tra". Việc tiêu thụ không được thành công lắm. Năm 1996, sản lượng xuất khẩu cá da trơn dạng phi lê đông lạnh của Việt Nam vào Hoa Kỳ là 59 tấn và đến năm 1998 thì cũng chỉ vón vện ở con số 260 tấn. Các doanh nghiệp nhập khẩu thủy sản Hoa Kỳ sau đó bắt đầu tiêu thụ sản phẩm cá basa và cá tra của Việt Nam trên thị trường với nhãn hiệu catfish. Sản lượng cá nhập khẩu từ Việt Nam kể từ đó tăng vọt. (Phụ lục 6).

CFA còn đưa thêm bằng chứng cho rằng bao bì đóng gói cũng giống với các nhà sản xuất trong nước; thậm chí nhiều hãng nhập khẩu cá của Hoa Kỳ sử dụng nhãn hiệu "Delta fresh" (tức là sản phẩm tươi từ đồng bằng lưu vực sông). CFA cho rằng nhãn hiệu này tạo ra sự nhầm lẫn vì người tiêu dùng có thể hiểu rằng cá được nuôi từ ĐBSMI, trong khi trên thực tế là từ ĐBSCL.

Kết luận của CFA là phía Việt Nam đang lợi dụng thành quả tiếp thị của những người nuôi cá Hoa Kỳ. Hugh Warren, chủ tịch của CFA, nói rằng CFA chỉ vận động ngăn chặn hoạt động thương mại và sử dụng nhãn hiệu không trung thực chứ không phải là nhằm bảo hộ sản xuất trong nước.

Bước tiếp theo là CFA và các nhà vận động hậu thuẫn cho những chủ trại nuôi cá tìm cách chứng minh rằng cá tra và basa của Việt Nam không phải là *catfish* và do vậy việc sử dụng nhãn hiệu catfish trên bao bì là không được phép.

Cá basa và tra hoàn toàn không phải là cá catfish nuôi tại Bắc Mỹ, Carol Engle, Giám đốc Trung tâm Thủy sản – Ngư nghiệp thuộc Đại học Arkansas ở Pine Bluff, vùng có nhiều chủ trại nuôi cá, lập luận. Cá catfish nuôi ở ĐBSMI thuộc họ Ictaluridae. Cá tra và basa nuôi ở ĐBSCL thuộc họ Pangassiidae. Đúng là cá tra và basa đều không có vây, có ria ở miệng và mang nhiều đặc điểm như catfish, nhưng có nhiều loại cá vớ cùng đặc điểm như vậy nhưng không được gọi là catfish – Engle lập luận tiếp.⁷

Nghị sĩ ở các bang nuôi cá catfish cũng nhập cuộc và lên tiếng bảo vệ quan điểm của CFA. Hutchinson, Thượng nghị sĩ bang Arkansas, nói trước Thượng viện rằng nhiều người trong số 12.000 lao động trong ngành sẽ mất việc nếu hàng nhập khẩu tiếp tục chiếm chỗ của cá nuôi tại Hoa Kỳ.⁸ Ngày 9/2/2001, 12 nghị sĩ Hoa Kỳ đại diện cho các bang nuôi cá catfish đã gửi thư cho Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) để yêu cầu Chính phủ Hoa Kỳ phải có biện pháp xử lý đối với sản phẩm cá da trơn nhập khẩu từ Việt Nam.

Lập luận của phía Việt Nam

“Catfish” là một từ tiếng Anh thông dụng chỉ hàng trăm loại cá. Theo định nghĩa của từ điển Webster thì catfish là “bất kỳ loại cá nước ngọt nào có da trơn, có ria gần miệng thuộc bộ *Siluriformes*”. Như vậy thì rõ ràng cá tra và basa của Việt Nam là catfish. Cơ quan quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) đã cho rằng hoàn toàn có thể sử dụng các tên như là “basa catfish” cho sản phẩm của Việt Nam.

Ed Wiley, chuyên gia thủy sản thuộc Trung tâm nghiên cứu đa dạng sinh học của Đại học Kansas, cũng khẳng định: “coi cá da trơn Việt Nam không phải catfish là điều phi lý, bởi vì rõ ràng đó là catfish. Nó không phải là cá catfish Bắc Mỹ. Nó là cá catfish châu Á. Nhưng nói rằng nó không phải catfish là sai”.⁹

Theo Bộ Thủy sản của Việt Nam, thì trên tất cả các bao bì của sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đều ghi rõ dòng chữ tiếng Anh “Product of Vietnam” hay “Made in Vietnam” và thực hiện việc ghi đầy đủ cả tên khoa học lẫn tên thương mại theo đúng quy định của FDA. Cụ thể, đối với cá ba sa - tên khoa học là pangasius bocourti, tên thương mại là basa, bocourti, bocourti fish, basa catfish, bocourti catfish; đối với cá tra - tên khoa học là pangasius hypophthalmus, tên thương mại là swai, striped catfish, sutchi catfish.

Theo bà Nguyễn Thị Hồng Minh, Chủ tịch Hiệp hội các nhà chế biến và xuất khẩu thủy sản Vietnam (VASEP), vấn đề nhãn hiệu catfish được phía người nuôi cá catfish Hoa Kỳ đưa ra là để “bảo vệ quyền lợi của một nhóm nhỏ các nhà sản xuất catfish giàu có, đi ngược lại tinh thần thương mại tự do và lợi ích của người tiêu dùng Hoa Kỳ”.

Hoạt động nuôi cá catfish ở ĐBSMI không có tính cạnh tranh là do chi phí cao. Bên cạnh mức lương lao động cao, còn một số yếu tố khác góp phần làm tăng tổng chi phí sản xuất. Thứ nhất, số vốn đầu tư cần thiết cho một diện tích hồ để nuôi cá catfish không thấp hơn chi phí làm bè cá. Thứ hai, chính vì nuôi cá trong ao hồ nên mật độ nuôi cá ở ĐBSMI không thể cao vì nước đứng chứ không phải là nước chảy như nuôi cá bè; việc áp dụng công nghệ quây nước lại làm tăng thêm chi phí. Thứ ba, ở Hoa Kỳ cá cũng chỉ lớn nhanh trong 7-8 tháng còn trong những tháng lạnh của mùa đông thì cá cũng ngừng đông và hoàn toàn không lớn hay chỉ lớn rất chậm. Thứ tư, tỷ lệ hao hụt do chim ăn lên tới 30% (trong khi tỷ lệ hao hụt trung bình tại ĐBSCL chỉ ở mức 10%).

Hậu đổi tên

Sự vận động liên tục của CFA và các nghị sĩ ở những bang nuôi cá catfish đã cho kết quả. Dự luật HR 2964 của Hạ viện Hoa Kỳ thông qua vào tháng 10 năm 2001 ra lệnh cấm *tạm thời* tất cả các loại cá không thuộc họ da trơn Ictaluridae được mang nhãn catfish khi tiêu thụ tại Hoa Kỳ. Mặc dù lệnh cấm tạm thời này sẽ hết hiệu lực vào cuối tháng 9 năm 2002, nhưng ngay lập tức CFA và các nghị sĩ ở các

bang miền Nam đã tìm cách để đảm bảo lệnh cấm trở thành một quy định vĩnh cửu trong một bộ luật nông nghiệp sắp được thông qua.

Và vào tháng 5/2002, Tổng thống Hoa Kỳ phê chuẩn Đạo luật An ninh trang trại và Đầu tư nông thôn HR 2646, trong đó có điều khoản 10806 quy định chỉ đặt tên, dán nhãn mác hoặc quảng cáo "catfish" cho các loại cá da trơn họ *Ictaluridae*. Đạo luật này sẽ được thực hiện trong 5 năm, từ năm tài chính 2002 đến năm tài chính 2007 và có thể sẽ còn được kéo dài.

CFA hy vọng rằng thành công trong việc cấm sản phẩm cá da trơn của Việt Nam được sử dụng tên catfish thì nhu cầu của người tiêu dùng nội địa đối với hàng nhập khẩu sẽ giảm hoặc chỉ ít thì cũng buộc các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam và nhập khẩu của Hoa Kỳ phải chịu chi phí để tiến hành tiếp thị cho nhãn hiệu mới.

Đúng là trong vòng 1-2 tháng sau khi có quy định sử dụng các nhãn hiệu mới, sản lượng xuất khẩu cá tra và basa đông lạnh sang Hoa Kỳ có giảm. Nhưng nguyên nhân là do các doanh nghiệp chế biến thủy sản của Việt Nam phải in lại và thay nhãn hiệu mới nên phải tạm ngưng xuất hàng sang Hoa Kỳ. Theo quy định của Bộ Thủy sản Việt Nam, ba tên thương mại để sử dụng là hypo basa, sutchi basa và trasa.

Nhưng điều mà CFA không ngờ tới là việc phương tiện thông tin đại chúng đưa tin về vụ tranh chấp tên gọi đã làm cho cá tra và basa trở nên nổi tiếng. Với nhãn hiệu và chiến lược tiếp thị mới, giá cá tra và basa philê đông lạnh ở thị trường Hoa Kỳ tăng lên tới 20-30% so với trước khi đổi tên. Các đơn đặt hàng từ Hoa Kỳ đến tấp. Cá tra và basa philê đông lạnh của Việt Nam xuất sang Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2002 tăng tới 24% cả về lượng và giá trị so với cùng kỳ năm 2001.¹⁰ Một ví dụ của sự thành công sau đổi tên là Tập đoàn siêu thị thực phẩm ở Bắc Mỹ SYSCO đã ký hợp đồng mua cá đông lạnh của Agifish và bán theo thương hiệu của SYSCO.

Cũng sau vụ tranh chấp về tên gọi, không chỉ người tiêu dùng ở Hoa Kỳ mà ở nhiều nước khác cũng biết đến sản phẩm của Việt Nam. Sản phẩm cá tra và basa được xuất mạnh hơn sang các thị trường châu Âu, Nhật, Úc. Ngoài sản phẩm philê đông lạnh, nhiều dạng chế biến cá tra và basa khác cũng xuất hiện như khô cá ăn liền, xúc xích cá, cá chà bông, cá hun khói...

Thực ra giai đoạn sau đổi tên đều dễ chịu đối với cả các chủ trại nuôi cá ở Hoa Kỳ, cơ sở chế biến thủy sản ở Hoa Kỳ, nông dân nuôi cá ở ĐBSCL và các doanh nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh ở Việt Nam vì với tư cách là người sản xuất thì họ đều có lợi khi giá tăng lên. Con người tiêu dùng Hoa Kỳ thì sao? Tất nhiên, người tiêu dùng vẫn tiếp tục thưởng thức cá tra và basa Việt Nam cũng như cá catfish Hoa Kỳ, nhưng mức giá phải trả đã cao hơn.

Mặc dù thắng lợi về quy định về tên gọi catfish nhưng rõ ràng quy định này không cản trở được cá tra và basa của Việt Nam nhập vào Hoa Kỳ. Đứng trước lo ngại về thị phần cá Việt Nam ngày càng gia tăng, các nhà nuôi cá và chế biến cá của Hoa Kỳ đưa ra đòn tấn công thứ hai: cáo buộc các doanh nghiệp chế biến thủy sản của Việt Nam bán phá giá cá tra và basa philê đông lạnh trên thị trường Hoa Kỳ.

Vụ kiện bán phá giá

Vào ngày 28 tháng 6 năm 2002, Hiệp Hội chủ trại nuôi cá da trơn Hoa Kỳ (CFA) đã đệ đơn kiện một số doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam lên Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) và Ủy Ban Thương Mại Quốc tế Hoa Kỳ (ITC) là các sản phẩm cá tra và basa philê đông lạnh được bán thấp hơn giá trị hợp lý tại thị trường Hoa Kỳ, gây thiệt hại về vật chất cho sản xuất nội địa. Phía nguyên đơn trong vụ kiện là 500 trại nuôi cá catfish thuộc Hiệp hội Nuôi cá Catfish (CFA) và 8 doanh nghiệp chế biến thủy sản Hoa Kỳ. Bên bị đơn là 53 doanh nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh của Việt Nam.

Trong đơn kiện, CFA đưa ra hai đề xuất áp dụng thuế chống phá giá để DOC xem xét. Nếu Việt Nam được xác định không phải là một nước theo nền kinh tế thị trường, thì mức thuế suất thuế chống phá giá áp dụng sẽ là 190%. Còn nếu Việt Nam được xác định là có nền kinh tế thị trường, thì mức thuế suất thuế chống phá giá áp dụng sẽ là 144%.

Đây là vụ kiện bán phá giá đầu tiên xảy ra giữa Việt Nam với Hoa Kỳ, và cũng là vụ có tiềm năng ảnh hưởng lớn đến một khu vực kinh tế của Việt Nam (nuôi và chế biến thủy sản). Cho đến nay, Việt Nam đã phải đối phó với tám vụ kiện bán phá giá đối với cả các sản phẩm nông nghiệp lẫn công nghiệp chế biến, trong đó Việt Nam đều là bên bị đơn.¹¹ Theo thống kê của WTO, Hoa Kỳ là nước khởi xướng các vụ kiện bán phá giá nhiều nhất trên thế giới. Tính trong giai đoạn 1995-2001, 255 vụ điều tra bán phá giá đã được Hoa Kỳ khởi xướng nhằm vào sản phẩm nhập khẩu từ nước ngoài, chiếm 14% tổng số vụ kiện phá giá trên thế giới. Cũng trong thời gian này, Hoa Kỳ phải đối phó với 102 vụ các nước khác kiện Hoa Kỳ đã bán phá giá ở nước họ. (Xem Phụ lục 7 và 8).

Thế nào là bán phá giá?

Bán phá giá (dumping) được định nghĩa là hoạt động bán sản phẩm ra nước ngoài ở mức giá thấp hơn “giá trị hợp lý” (fair value) của sản phẩm. Giá trị hợp lý là giá bán ở thị trường nước nhà. Trong trường hợp giá bán ở nước nhà không tồn tại hay thị trường nước nhà quá nhỏ thì giá trị hợp lý là giá bán cao nhất của sản phẩm xuất sang một nước thứ ba hay là chi phí sản xuất ở nước nhà cộng với một mức chi phí bán hàng và lợi nhuận nhất định.

Nếu hành vi bán phá giá được chứng minh và hành vi này gây ra các “thiệt hại vật chất” (material injury) cho ngành sản xuất trong nước thì thuế chống bán phá giá (antidumping duty) sẽ được áp dụng. Mức thuế suất bằng với mức độ bán phá giá (dumping margin), được tính bằng tỉ lệ chênh lệch giữa giá xuất khẩu và giá trị hợp lý của sản phẩm khẩu (xem Phụ lục 9).

Quy định chống bán phá giá của Hoa Kỳ

Tại Hoa Kỳ, hai cơ quan chịu trách nhiệm điều tra về bán phá giá là Bộ Thương mại (Department of Commerce - DOC) và Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (U.S. International Trade Commission – ITC). Tuy nhiên, nhiệm vụ của hai cơ quan được tách biệt. DOC có trách nhiệm điều tra xem mặt hàng nhập khẩu có phải đang được bán phá giá ở thị trường trong nước hay không còn ITC có trách nhiệm xác định xem mặt hàng nhập khẩu có gây hay có đe dọa gây thiệt hại vật chất cho ngành sản xuất trong nước hay không. Chỉ khi cả hai cơ quan đều đưa ra quyết định là có bán phá giá và có gây thiệt hại thì DOC mới chỉ thị Hải quan Hoa Kỳ đánh thuế chống bán phá giá vào hàng nhập khẩu. Thuế suất được xác định theo tỷ lệ phần trăm giá trị hàng nhập khẩu và có mức tương đương với mức bán phá giá.

Quy trình điều tra bán phá giá được chuẩn hóa và có thể kéo dài từ 45 ngày cho tới 280 ngày. Một số vụ điều tra có thể kéo dài hơn nếu chứa đựng nhiều yếu tố phức tạp. Bộ Thương mại có quyền tự khởi xướng điều tra chống bán phá giá, nhưng trên thực tế thì hầu hết các trường hợp đều do các nhà sản xuất trong nước khởi kiện. Khi đơn kiện bán phá giá được nộp, ITC sẽ tiến hành điều tra sơ bộ xem có “bằng chứng hợp lý” cho thấy ngành sản xuất trong nước của Hoa Kỳ bị thiệt hại hay bị đe dọa chịu thiệt hại do tác động của hàng nhập khẩu hay không. Đây là bước sơ khởi và trong vòng 10 năm trở lại đây chỉ có 10% số vụ bị bác ngay từ giai đoạn này.

Nếu xác định của ITC là có thiệt hại thì vụ kiện sẽ được chuyển sang DOC để tiến hành điều tra sơ bộ xem liệu hàng nhập khẩu có bị bán dưới mức giá “hợp lý”. Ở bước này, DOC chỉ phải xác định xem có “cơ sở hợp lý để khẳng định hay nghi ngờ” bán phá giá hay không. Nếu kết quả cuối cùng là không thấy có bán phá giá hay mức bán phá giá là không đáng kể (thấp hơn 2% giá trị sản phẩm) thì vụ kiện vẫn được chuyển tiếp sang giai đoạn sau. Còn nếu kết quả là có bán phá giá thì DOC sẽ yêu cầu doanh nghiệp nhập khẩu phải ký quỹ với Hải quan một khoản tiền tương đương với mức thuế

dự kiến. Hàng hóa nhập khẩu sau khi đã có xác định sơ bộ về bán phá giá phải chịu thuế chống phá giá nếu thuế này được áp dụng tại thời điểm kết thúc điều tra.

Trong giai đoạn tiếp theo, DOC điều tra để đưa ra xác định cuối cùng. Nếu quyết định cuối cùng là không có bán phá giá hay mức bán phá giá là không đáng kể thì vụ kiện được kết thúc. Nếu quyết định cuối cùng là có bán phá giá thì vụ kiện được chuyển về ITC.

Lần này, ITC sẽ xác định lần cuối xem liệu ngành sản xuất trong nước của Hoa Kỳ có bị thiệt hại vật chất, hay bị đe dọa phải chịu thiệt hại vật chất, hay quá trình hình thành ngành sản xuất ở Hoa Kỳ thực sự bị cản trở do tác động của việc bán phá giá. “Thiệt hại vật chất” được định nghĩa là “thiệt hại do hậu quả của một tác động, không phải là phi vật chất hay không phải là không quan trọng”. Trong quá trình xem xét, ITC dựa vào các thông tin như kim ngạch nhập khẩu, tác động của hàng nhập khẩu đối với giá của sản phẩm nội địa, tác động về thị phần,... để đưa ra kết luận cuối cùng.

Nếu quyết định của ITC là không có thiệt hại thì vụ kiện được kết thúc và lệnh ngưng thanh lý hàng nhập khẩu trước đây được hủy bỏ. Còn nếu kết luận là có thiệt hại hay có nguy cơ gây thiệt hại thì thuế chống bán phá giá sẽ được đánh vào hàng nhập khẩu.

Lệnh áp thuế chống phá giá sẽ có hiệu lực cho đến khi bị hủy bỏ. Theo quy định của WTO, ITC phải tiến hành đánh giá muộn nhất là 5 năm kể từ khi áp thuế chống phá giá để xem việc hủy bỏ thuế này có thể dẫn đến tình trạng tái xuất hiện hành vi bán phá giá hay không. Nếu kết luận là không thì thuế chống phá giá sẽ được hủy bỏ.

Cả bên nguyên đơn lẫn bị đơn đều có thể kháng án mọi quyết định của DOC hay ITC tại Tòa Thương mại Quốc tế. Quyết định của tòa này có thể được phúc thẩm tại Tòa Phúc thẩm Liên bang.

Phụ lục 10 trình bày quy trình điều tra và xử lý vụ CFA kiện các doanh nghiệp Việt Nam bán phá giá cá tra và basa philê đông lạnh theo như Luật chống bán phá giá của Hoa Kỳ.

Luận điểm của các bên về cáo buộc bán phá giá cá tra và basa

Phía các trại nuôi cá catfish và các doanh nghiệp chế biến catfish Hoa Kỳ

Về khía cạnh thứ nhất – ngành sản xuất nội địa và thiệt hại vật chất:

- Bên nguyên đơn (bao gồm 500 trại nuôi và 8 doanh nghiệp chế biến catfish) lập luận cho rằng sản phẩm của họ chiếm khoảng 86% sản lượng sản xuất nội địa. Hơn thế nữa, các trại nuôi cá bán hầu hết sản phẩm của mình cho các đơn vị chế biến và đơn vị chế biến phụ thuộc toàn bộ vào cá nguyên liệu của nông dân nuôi cá. Quyền lợi của người nuôi và người chế biến còn trùng nhau ở chỗ có sở hữu chéo giữa hai bên. Do vậy, cả trại nuôi lẫn cơ sở chế biến cộng lại có thể đại diện cho phía sản xuất trong ngành để kiện phía Việt Nam.
- Mặc dù ở Hoa Kỳ không hề có sản phẩm đồng nhất với cá tra và basa của Việt Nam, nhưng cá catfish, tra và basa đều là cá nước ngọt có thịt trắng và trong nhiều món ăn chế biến các loại cá philê này có thể được dùng thay thế cho nhau. Do vậy, catfish philê đông lạnh là sản phẩm ở Hoa Kỳ có những đặc điểm giống nhất với cá tra và basa philê đông lạnh.
- Hàng nhập khẩu của Việt Nam đã tăng lên nhanh chóng từ năm 1999 và chiếm tới 20% thị phần vào năm 2001. Để tăng thêm sức mạnh cho nhận định này, phía CFA đưa ra các con số trong đó tăng sản lượng hàng Việt Nam nhập khẩu và giảm sản lượng sản xuất nội địa.
 - ✓ Thứ nhất, sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam không chỉ nằm trong hạng mục “cá catfish philê đông lạnh” (theo Biểu thuế nhập khẩu hài hòa HTS), mà còn ở cả ba hạng mục khác (cá nước ngọt philê đông lạnh khác, cá bon philê đông lạnh và cá philê đông lạnh chưa phân vào đâu), vì một số loại cá tra và basa đông lạnh được

nhập vào dưới các hạng mục này. Với lập luận như vậy thì sản lượng nhập khẩu từ Việt Nam trong năm 2001 lên tới 13.500 tấn.¹²

- ✓ Thứ hai, sản phẩm bị cạnh tranh trong nước chỉ bao gồm catfish philê, chứ không bao gồm các sản phẩm cá thịt trắng khác. Tổng lượng tiêu dùng catfish philê ở trong năm 2001 Hoa Kỳ là thấp hơn 70.000 tấn.
- Các sản phẩm cá tra và basa philê đông lạnh nhập khẩu luôn có giá thấp hơn các sản phẩm catfish nội địa (với mức chênh lệch vào khoảng 0,8-1 USD/pao) trong tất cả các quý mà hai bên có sản lượng bán ra, mặc dù nhu cầu và mức tiêu dùng rõ ràng là tăng lên. Giá catfish giảm liên tục trong thời gian qua mà nguyên nhân chính là do sản phẩm của Việt Nam nhập vào với số lượng ngày càng tăng và được bán phá giá trên thị trường Hoa Kỳ. Hành động này đã gây ra thiệt hại lớn cho ngành catfish Hoa Kỳ.

Về khía cạnh thứ hai – bán phá giá:

- Trong đơn kiện nhằm khởi xướng điều tra bán phá giá, CFA cung cấp các tính toán về mức độ bán phá giá trên cả cơ sở kinh tế thị trường và phi thị trường.
- Trong trường hợp kinh tế thị trường, CFA cho rằng thị trường cá tra và basa philê đông lạnh ở Việt Nam quá nhỏ nên không thể căn cứ vào giá nội địa ở Việt Nam để tính giá trị hợp lý. Do CFA cũng không tìm thấy được số liệu về giá xuất khẩu của sản phẩm Việt Nam ở một nước thứ ba, nên trong tính toán của mình, CFA tự xây dựng chi phí sản xuất.
 - ✓ Giá cá nguyên liệu, lao động, điện, nước của Việt Nam được sử dụng.
 - ✓ Đối với những số liệu về giá của Việt Nam khác mà CFA không có được, thì CDF dùng chi phí sản xuất của một cơ sở chế biến của Hoa Kỳ.
 - ✓ Bằng cách so sánh giá trị hợp lý tự xây dựng và giá xuất khẩu, CFA đi đến mức độ bán phá giá là 143,7%.
- Trong trường hợp kinh tế phi thị trường, CFA chọn Ấn Độ làm nước ‘có khả năng so sánh’ vì Ấn Độ là nền kinh tế thị trường, có cùng mức độ phát triển kinh tế như Việt Nam và có sản xuất đáng kể cá trê trắng (torpedo-shaped catfish) giống cá tra và basa.
- Giá nguyên liệu chế biến cá philê đông lạnh ở Ấn Độ được sử dụng để tính giá trị hợp lý. Đối với số lượng các nhân tố sản xuất, CFA trình bày rằng không thu thập được thông tin tin cậy của Việt Nam. Với lập luận rằng quy trình chế biến cá philê đông lạnh gần như giống nhau ở mọi nơi trên thế giới, CFA dựa vào số liệu về lượng nhân tố sản xuất của một cơ sở chế biến của Hoa Kỳ, sau khi đã hiệu chỉnh cho những khác biệt được biết đến ở Việt Nam, để tính toán.

Theo tính toán của CFA, như trình bày trong Phụ lục 11, giá trị hợp lý của cá tra và basa philê đông lạnh là 4,19 USD/pao, trong khi giá xuất khẩu là 1,44 USD/pao. Do vậy, mức độ bán phá giá là 190,20%.

- Trường hợp kinh tế phi thị trường chính là nơi phía nguyên đơn tập trung lập luận. Sau đây là một số bình luận của CFA gửi cho DOC về việc xác định tính chất kinh tế phi trường: (i) đồng tiền VND không hoàn toàn có khả năng chuyển đổi ở cả tài khoản vãng lai và tài khoản vốn; (ii) mức lương ở Việt Nam không được xác định trên cơ sở thỏa thuận tự do người lao động và giám đốc quản lý doanh nghiệp (iii) Việt Nam duy trì những hạn chế đáng kể đối với liên doanh và các hình thức đầu tư nước ngoài khác; (iv) Chính phủ Việt Nam duy trì sở hữu và kiểm soát các phương thức sản xuất ở Việt Nam; (v) Chính phủ Việt nam kiểm soát việc phân bổ nguồn lực và các quyết định về giá và sản lượng của doanh nghiệp

Phía các doanh nghiệp chế biến cá tra và basa philê đông lạnh của Việt Nam

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) phản đối đơn kiện của CFA trên cả hai bình diện: (i) thiệt hại vật chất đối với ngành chế biến catfish Hoa Kỳ và (ii) cá tra và basa philê đông lạnh của Việt Nam được bán phá giá trên thị trường Hoa Kỳ.

Về khía cạnh thứ nhất – ngành sản xuất nội địa và thiệt hại vật chất:

- Việc quy định về tên gọi vừa qua chứng tỏ rằng không có một sản phẩm nào ở Hoa Kỳ là đồng nhất với cá tra hay basa của Việt Nam. Do vậy, vụ kiện phải dựa vào sản phẩm sản xuất ở Hoa Kỳ giống nhất với cá tra hay basa philê đông lạnh. Theo quan điểm của phía Việt Nam, các sản phẩm giống nhất không chỉ bao gồm cá catfish philê đông lạnh mà cả sản phẩm philê đông lạnh từ các cá thịt trắng khác. Hơn nữa, sản phẩm bị cạnh tranh bao gồm cả philê cùng với các sản phẩm lăn bột và tẩm sốt. Như vậy, thị phần của sản phẩm Việt Nam chỉ là 2% chứ không phải là 20% như phía CFA cáo buộc. Và với thị phần nhỏ như vậy, thì sản phẩm Việt Nam không thể gây thiệt hại vật chất cho ngành chế biến catfish đông lạnh của Hoa Kỳ. (Xem chú thích 12)
- Ngành kinh tế được xem xét là chế biến cá philê đông lạnh và do vậy các chủ trại nuôi cá catfish không đủ tư cách để đại diện cho các nhà sản xuất sản phẩm chế biến.
- Ngành chế biến catfish philê đông lạnh của Hoa Kỳ không bị thiệt hại vật chất do cả sản lượng nội địa lẫn nhập khẩu đều tăng và không có cạnh tranh trực tiếp về giá giữa hai loại. Hơn thế nữa, các chỉ số tài chính của ngành sản xuất nội địa thực ra là được cải thiện trong thời gian vừa qua mặc dù là nền kinh tế hiện đang đi xuống. Những khó khăn (nếu có) mà ngành sản xuất của Hoa Kỳ gặp phải là do đầu tư quá mức.¹³
- Hoàn toàn cũng không có nguy cơ về thiệt hại trong tương lai do các nhà sản xuất Việt Nam còn xuất khẩu sang nhiều thị trường khác như EU và các nước châu Á. Trong thời gian qua, xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường này cũng tăng mạnh. Các cơ sở chế biến thủy sản của Việt Nam không chỉ chế biến cá tra và basa, mà còn chế biến nhiều loại thủy sản khác. Điều này cho thấy các doanh nghiệp chế biến thủy sản của Việt Nam còn có nhiều cơ hội mở rộng sản xuất khác thay vì chỉ tăng sản lượng xuất khẩu cá tra và basa đông lạnh sang Hoa Kỳ.

Về khía cạnh thứ hai – bán phá giá:

- Việt Nam lập luận mạnh mẽ cho tư cách kinh tế thị trường. Tài liệu 110 trang của Chính phủ Việt Nam gửi cho DOC tấn công tất cả các luận điểm mà CFA đưa ra. Báo cáo viết: “Việt Nam đã từ bỏ hệ thống kế hoạch hóa tập trung và đã đạt nhiều kết quả trong việc tự do hóa kinh tế phù hợp với thông lệ quốc tế và do vậy phải được coi là một nền kinh tế thị trường theo luật thương mại Hoa Kỳ”. Mặc dù thừa nhận rằng còn nhiều yếu tố gây biến dạng thị trường trong nền kinh tế, nhưng Chính phủ Việt Nam đã đưa ra bằng chứng cho thấy tất cả những biến dạng này đều tồn tại ở nhiều nền kinh tế thị trường.

VASEP cũng lập luận tương tự bằng cách so sánh Việt Nam với Kazakhstan, một nước mới được DOC thừa nhận là có kinh tế thị trường vào tháng 3 năm 2002. Dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau, “Việt Nam đạt hay vượt mức độ cải cách kinh tế của Kazakhstan”.

Các doanh nghiệp của Hoa Kỳ và các nước khác hoạt động ở Việt Nam cũng gửi văn bản cho DOC ủng hộ Việt Nam có kinh tế thị trường, như Citibank, Cargill, American Standard, New York Life International, Vedan, và Chinfon.

- Với tư cách kinh tế thị trường, giá cá philê trong thị trường nội địa của Việt Nam có thể được dùng để tính giá trị hợp lý. Mức giá này thấp hơn nhiều so với giá xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Thậm chí nếu thị trường nội địa được coi là quá nhỏ, thì giá trị hợp lý có thể được xây dựng trên cơ sở các chi phí sản xuất, tương tự như trong Phụ lục 2 và 4. Kết quả sẽ cho thấy Các doanh nghiệp chế biến thủy sản của Việt Nam không hề bán phá giá.

Mức giá cạnh tranh của cá tra và basa philê đông lạnh chủ yếu là do chi phí cho cá nguyên liệu thấp. Như trong Phụ lục 2, nông dân nuôi cá chịu chi phí theo giá thị trường trong tất cả các khâu giống, thức ăn, điện, xăng dầu. Một số đầu vào thậm chí còn bị chịu thuế. Đối với vốn đầu tư đóng bè và vốn lưu động, một số hộ vay được vốn ưu đãi của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, nhưng nhiều hộ khác phải vay theo lãi suất thị trường từ doanh nghiệp chế biến hoặc từ tư nhân và có hộ phải vay nặng lãi. Lãi suất bình quân 1%/tháng là hoàn toàn không có yếu tố trợ giá và thậm chí còn cao hơn lãi suất của các khoản cho vay doanh nghiệp sản xuất công nghiệp ở TP.HCM. Nông dân nuôi cá thu lãi đáng kể với chi phí sản xuất 10.500đ/kg và giá bán cho các cơ sở chế biến ở mức 11.000-13.000 đ/kg.¹⁴

Như trong Phụ lục 4, chi phí nguyên liệu cá chiếm tới 82% tổng chi phí chế biến philê đông lạnh. Phần chi phí còn lại bao gồm lao động, điện, nước, hóa chất, bao bì, khấu hao, lãi vay, thuê đất. Chi phí về lao động, điện, nước và bao bì hoàn toàn được xác định theo thị trường. Phần trợ giá nếu có thể chỉ xuất hiện ở lãi vay và tiền thuê đất. Tỷ lệ trợ giá nếu có cũng không thể vượt quá 1% giá trị sản phẩm chế biến.¹⁵

- Ngay cả khi vẫn coi Việt Nam là chưa có kinh tế thị trường thì đề xuất chọn Ấn Độ là nước thứ ba để so sánh giá thành cá tra, basa Việt Nam xuất sang thị trường Hoa Kỳ vẫn là vô lý. Thứ nhất, cá trê trắng Ấn Độ, mặc dù cũng thuộc họ catfish, nhưng khác với cá tra ba sa Việt Nam. Thứ hai, kỹ thuật nuôi cá, quy trình chế biến philê và chi phí sản xuất của ngành cá hai nước cũng hoàn toàn khác biệt. (Xem Phụ lục 12).

Vào tháng 12 năm 2002, DOC đã quyết định nền kinh tế Việt Nam là phi thị trường. Tức là, DOC chỉ yêu cầu Việt Nam cung cấp số liệu về sản lượng sản xuất và lượng các nhân tố sản xuất.

“Trong khi Việt Nam đã có những thành tựu đáng kể trong một số cải cách, phân tích của Bộ Thương mại cho thấy rằng Việt Nam vẫn chưa hoàn tất sự chuyển đổi sang một nền kinh tế thị trường. Cho tới khi quyết định này được hủy bỏ thì tình trạng kinh tế phi thị trường của Việt Nam sẽ được áp dụng cho tất cả các vụ xem xét trong tương lai, trong đó bao gồm các điều tra và thẩm định diễn ra sau khi quyết định này có hiệu lực.”

Do vậy, Việt Nam sẽ ở vào vị thế rất bất lợi khi các mức giá của Ấn Độ được sử dụng để tính giá trị hợp lý.¹⁶

Một hy vọng mong manh đối với các nhà chế biến cá tra và basa của Việt Nam là kinh nghiệm gần đây của Trung Quốc trong giải quyết các vụ bán phá giá. Để tránh bị cho là bán phá giá, cứu cánh của các nhà xuất khẩu từ nền kinh tế phi thị trường là phải chứng minh họ có quy trình sản xuất thật sự hiệu quả. Trong quá trình xảy ra kiện tụng bán phá giá, hai công ty sản xuất thép của Trung Quốc đã cho thấy lượng đầu vào như quặng sắt, than đá và lao động dùng để sản xuất ra một tấn thép là thật sự thấp. Do vậy, dù có sử dụng giá yếu tố sản xuất của Ấn Độ, thì giá trị hợp lý được cấu thành vẫn thấp hơn nhiều so với giá xuất khẩu. Không có khoản thuế chống bán phá giá nào được áp dụng đối với các nhà sản xuất Trung quốc. Tuy nhiên, hầu như không có vụ kiện nào khác trong trường hợp kinh tế phi thị trường đạt được kết quả này.

Kết quả điều tra sơ khởi của ITC về khả năng gây thiệt hại đối với sản xuất catfish nội địa

Đúng theo lịch trình, ITC đã đưa ra kết quả điều tra sơ khởi vào tháng 8 năm 2002. Về sản phẩm bị kiện, tất cả các mặt hàng philê đông lạnh chế biến từ cá tra hay basa đều được bao gồm cho dù được áp mã gì đi nữa trong biểu thuế. Về sản phẩm sản xuất tại Hoa Kỳ bị cạnh tranh, sản phẩm giống với cá tra hay basa philê đông lạnh là cá catfish philê đông lạnh (kể cả sản phẩm đã lăn bột và tẩm sốt),

nhưng không bao gồm các loại cá thịt trắng khác như phía Việt Nam lập luận.¹⁷ Phụ lục 13 trình bày các số liệu về sản lượng do ITC công bố.

Về vấn đề đại diện cho ngành sản xuất nội địa, Luật Thương mại và Cạnh tranh Omnibus 1988 (the 1988 Omnibus Trade and Competitiveness Act) của Hoa Kỳ có điều khoản quy định nông dân sản xuất sản phẩm nông nghiệp thô được coi là người sản xuất trong ngành chế biến từ sản phẩm nông nghiệp nếu:

- (i) Sản phẩm nông nghiệp chế biến được sản xuất từ sản phẩm nông nghiệp thô qua một dây chuyền sản xuất liên tục, với định nghĩa về dây chuyền sản xuất liên tục như sau:
 - ✓ sản phẩm nông nghiệp thô được sử dụng chủ yếu hay toàn bộ cho chế biến.
 - ✓ sản phẩm nông nghiệp chế biến được sản xuất chủ yếu hay toàn bộ từ sản phẩm nông nghiệp thô.
- (ii) Nông dân và đơn vị chế biến có cùng quyền lợi về kinh tế.

Đối với điều kiện thứ nhất, kết quả điều tra của ITC cho thấy khoảng 54% lượng cá catfish tươi được chế biến thành catfish phi lê đông lạnh. Số liệu của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ cũng cho thấy catfish phi lê đông lạnh chiếm khoảng 44% trọng lượng của tất cả các loại catfish do các cơ sở sản xuất trong nước bán ra. Những con số này không thỏa mãn điều kiện “sản phẩm nông nghiệp thô được sử dụng chủ yếu hay toàn bộ cho chế biến”.¹⁸

Đối với điều kiện thứ hai, ITC nhận thấy có sở hữu chéo giữa các trại nuôi và doanh nghiệp chế biến. Do vậy, các trại nuôi và doanh nghiệp chế biến catfish “có cùng quyền lợi về kinh tế”. Nhưng do điều kiện thứ nhất không được thỏa mãn nên ITC kết luận rằng ngành sản xuất nội địa ở Hoa Kỳ chịu cạnh tranh của cá tra và basa phi lê đông lạnh nhập khẩu chỉ bao gồm các doanh nghiệp chế biến catfish phi lê đông lạnh, chứ không bao gồm các chủ trại nuôi cá catfish. Do vậy, điều kiện và tình hình kinh tế doanh của nông dân nuôi cá catfish ở Hoa Kỳ không được xem xét trong quá trình phân tích sơ khởi về thiệt hại vật chất.

Xét về tình hình sản xuất của ngành chế biến catfish phi lê đông lạnh của Hoa Kỳ, ITC thấy một số chỉ số thống kê chứng tỏ trạng thái đi xuống của ngành, nhưng cũng có những chỉ số lại cho thấy điều kiện tài chính được cải thiện. Ví dụ, mặc dù thị phần giảm, nhưng sản lượng của ngành chế biến catfish của Hoa Kỳ lại tăng trong năm 2000, sau đó giảm vào năm 2001 và tăng lại trong những tháng đầu năm 2002; số lượng lao động và số giờ làm việc giảm, nhưng năng suất, lương lại được cải thiện trong giai đoạn 1999-2001; tổng doanh số giảm nhưng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng trong năm 2001 so với năm 2000.¹⁹

Từ các kết quả ở trên, ITC tuyên bố không có thiệt hại vật chất hiện tại đối với ngành sản xuất nội địa của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, dựa trên xu hướng gia tăng thị phần nhanh chóng này, mức giá thấp cũng như công suất gia tăng của các doanh nghiệp chế biến của Việt Nam, ITC nhận định rằng “có khả năng gia tăng tiếp tục hàng nhập khẩu của sản phẩm đang điều tra vào thị trường Hoa Kỳ”.

Kết luận chung của ITC là “có bằng chứng hợp lý cho thấy ngành sản xuất cá catfish phi lê đông lạnh trong nước [...] bị đe dọa chịu thiệt hại vật chất cho gây ra bởi hàng nhập khẩu từ Việt Nam hiện đang bị cáo buộc bán thấp hơn giá trị hợp lý ở Hoa Kỳ”. Vụ kiện, do vậy, được chuyển sang Bộ Thương mại Hoa Kỳ để tiến hành điều tra, xem xét việc các doanh nghiệp Việt Nam có thực sự bán phá giá cá tra, basa tại thị trường Hoa Kỳ hay không.

Những bước tiếp theo

Vào thời điểm viết bài nguyên cứu tình huống này thì DOC vừa đưa ra quyết định sơ khởi về việc bán phá giá dựa một phần vào thông tin do các doanh nghiệp xuất cá basa và tra đông lạnh cung

cấp.²⁰ Theo quyết định này, các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu cá basa và cá tra sang Hoa Kỳ đã bán phá giá và sẽ phải chịu mức thuế chống bán phá giá *tạm thời* ở mức từ 38% đến 64%.^{21,22} Trong thời gian tới DOC sẽ tiến hành điều tra và kiểm chứng thông tin với bốn doanh nghiệp lớn sản xuất cá basa và tra đông lạnh của Việt Nam là Agifish, Vĩnh Hoàn, Cataco và Nam Việt. Báo chí ngoài ra còn đưa tin rằng DOC sẽ trực tiếp phỏng vấn nông dân nuôi cá tra và basa ở An Giang. Những thông tin này sẽ phục vụ cho việc ra quyết định cuối cùng của DOC. Sau đó, vụ kiện sẽ được chuyển sang USITC để đưa ra phán quyết cuối cùng.

Vụ kiện cá basa, cá tra là vụ tranh chấp thương mại lớn đầu tiên và cũng sẽ không phải là vụ cuối cùng trong quá trình hội nhập của Việt Nam. Theo lời của Bộ trưởng Bộ Thương mại Việt Nam Trương Đình Tuyển, “sự kiện về cá tra, basa chỉ là một hiện tượng bình thường trong thương mại quốc tế và chưa phải là những khó khăn lớn mà Việt Nam thực sự gặp phải khi hội nhập. Những thách thức lớn hơn sẽ đến từ những cam kết phải mở cửa thương trường trong nước khi tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới. Ngày nào chúng ta còn chưa hội nhập, chúng ta còn phải chịu những thiệt thòi bởi sự phân biệt đối xử. Mục tiêu của Việt Nam là phải gia nhập WTO trước khi vòng đàm phán Doha kết thúc (2005).”

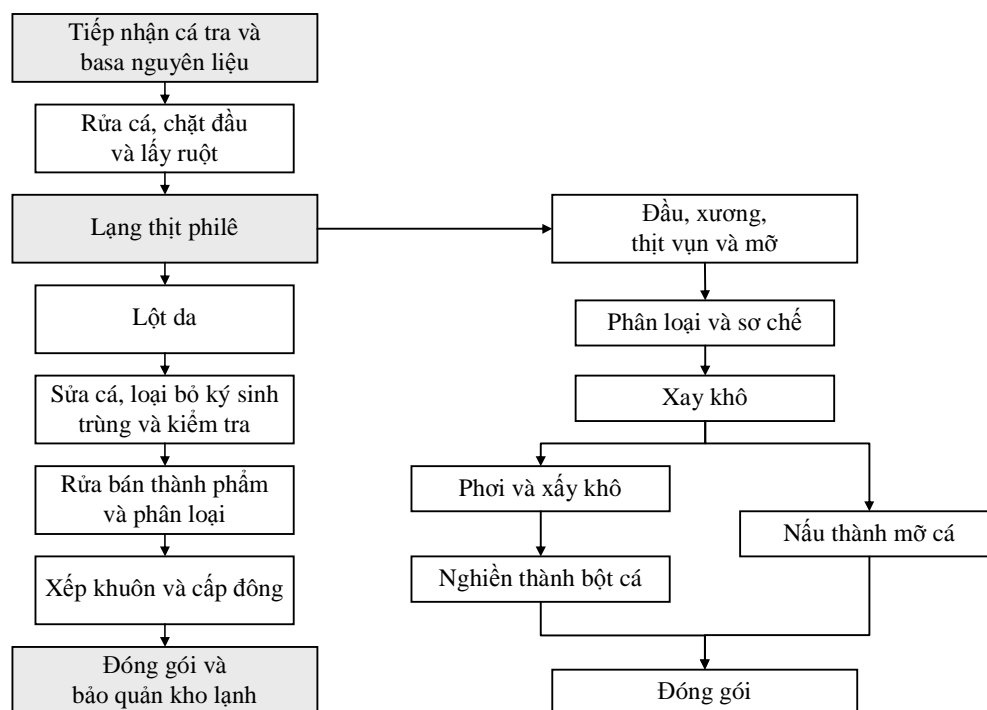
Vì Việt Nam chưa phải là thành viên của WTO nên nếu quyết định của cuối cùng ITC và DOC là bất lợi thì các doanh nghiệp của Việt Nam chỉ có thể kháng án tại Tòa Thương mại Quốc tế của Hoa Kỳ, chứ không thể đưa ra kiện tại WTO nơi, theo cơ chế giải quyết tranh chấp, một hội đồng trọng tài sẽ được thiết lập bởi các thành viên độc lập thuộc các nước thứ ba. Ngoài những lý do khác về thuế quan, hạn ngạch và tiếp cận thị trường, vấn đề ra nhập WTO càng trở nên cấp thiết khi Việt Nam còn phải đối phó với nhiều vụ kiện về bán phá giá và các tranh chấp khác từ các nước đối tác, mà vụ kiện về bán phá giá tôm đang được phía Hoa Kỳ cân nhắc gần đây chỉ là một ví dụ.

Phụ lục 1: Tóm tắt chi phí nuôi cá tra bè

- Chi phí đầu tư bè: 200 triệu đ; khấu hao trong 10 năm
- Chi phí đầu tư máy nấu và nghiền thức ăn: 9 triệu đ; khấu hao trong 5 năm
- Giống nuôi: 44.000 con với trọng lượng trung bình 0,075 kg/con và giá 1.400 đ/con; (với tỷ lệ hao hụt là 10%, 44.000 con cá giống sẽ cho 40.000 con cá thành phẩm khi thu hoạch).
- Thời gian nuôi: 8 tháng (cá tăng trọng từ 0,075 kg lên 1 kg)
- Sản lượng: 40 tấn cá
- Thức ăn: giá bình quân 2.500 đ/kg; hệ số tiêu tốn thức ăn: 3,0 kg thức ăn/kg cá; chi phí thức ăn bình quân 1 kg cá thành phẩm: $(1 \text{ kg} - 0,075 \text{ kg}) * 3 * 2.500 \text{ đ/kg} = 6937,5 \text{ đ}$
- Lao động: bình quân 1,5 lao động với mức lương 750.000 đ/tháng
- Nhiên liệu: chi phí nhiên liệu 3.800 đ/lít; hệ số sử dụng nhiên liệu 20 lít/tấn cá
- Phòng chống bệnh: 10 triệu đ; Thuế môn bài và phí: 1 triệu đ
- Nợ vay: 140 triệu đ với lãi suất 1%/tháng

Phụ lục 2: Cơ cấu chi phí sản xuất cá tra bè

	Chi phí (đ)
Giá vốn hàng bán	38.9194.000
Con giống (44.000 con * 1.400 đ/con)	61.600.000
Thức ăn (6.937,5 đ/kg * 44.000 kg)	305.250.000
Lương công nhân (750.000 đ/ng/t * 1.5 ng * 8 t)	9.000.000
Nhiên liệu (20 lít/tấn * 44 tấn * 3.800 đ)	3.344.000
Phòng và chữa bệnh	10.000.000
Khấu hao	14.533.333
Khấu hao bè cá (200.000.000 đ * 10% * 8/12)	13.333.333
Khấu hao máy móc (9.000.000 đ * 20% * 8/12)	1.200.000
Lãi vay (140.000.000 đ * 1%/tháng * 8 tháng)	11.200.000
Thuế và phí	1.000.000
Tổng chi phí	415.927.333
Chi phí bình quân 1 kg cá thành phẩm	10.398

Phụ lục 3: Quy trình chế biến cá tra và basa philê đông lạnh

Nguồn: Agifish, “Bản cáo bạch Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (Agifish)”, 2002.

Phụ lục 4: Cơ cấu chi phí chế biến cá tra

	Giá trị (đ)	Tỷ trọng trong giá
Giá 1 kg philê (giá ròng tại cửa nhà máy, không kể chi phí bán hàng)	43.000	
Chi phí cá tra nguyên liệu (VND/kg cá nguyên liệu)	12.000	
Hệ số chế biến (trọng lượng cá tra tươi/1kg cá philê)	3,2	
Chi phí cá nguyên liệu (VND/kg cá philê) (12,000 đ * 3,2)	38.400	
Phụ phẩm thu hồi (da, bao tử, bong bóng, xương, mỡ) (VND/kg philê)	3.200	
Cơ cấu chi phí (VND/kg cá philê)		
Cá nguyên liệu ròng (38.400 – 3.200)	35.200	81,86%
Lao động	3.397	7,90%
Điện, nước, bao bì	594	1,38%
Thuê đất	63	0,15%
Khấu hao	365	0,85%
Lãi vay	453	1,05%
Thuế	1.088	2,53%

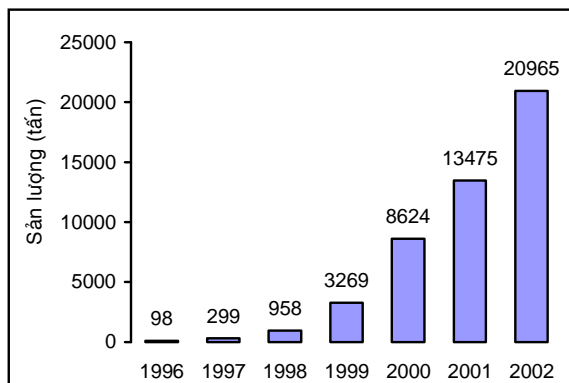
Lợi nhuận	1.840	4,28%
------------------	-------	-------

Phụ lục 5: Cơ cấu kim ngạch xuất khẩu cá phi lê đông lạnh của Việt Nam năm 2000 theo doanh nghiệp

Doanh nghiệp	Tỷ trọng
Agifish (Cty CP)	40%
Vĩnh Hoàn (Cty TNHH)	25%
Cafatex (DNNN)	10%
Afiex (DNNN)	9%
Cataco (DNNN)	6%
Nam Việt (Cty TNHH)	5%
Công ty khác	5%

Nguồn: Agifish, “Bản cáo bạch”, 2002.

Phụ lục 6: Sản lượng và kim ngạch XK cá da trơn phi lê đông lạnh sang Hoa Kỳ



Năm	Giá trị USD	Tốc độ tăng (%)
1996	455.880	-
1997	1.369.428	200
1998	4.295.350	214
1999	13.370.882	211
2000	29.667.246	122
2001	38.286.449	29
2002	62.777.855	64

Nguồn: Cơ sở dữ liệu trên mạng của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (Dataweb).

Phụ lục 7: Các vụ kiện Việt Nam bán phá giá

Vụ kiện các doanh nghiệp Việt Nam bán phá giá đầu tiên xảy ra vào năm 1994 khi Côlômbia cho rằng các nhà xuất khẩu gạo của Việt Nam bán gạo với giá thấp hơn 9% so với giá trị hợp lý. Tuy nhiên những cáo buộc về bán phá giá sau cùng được loại bỏ do phía Côlômbia không tìm thấy tác động tiêu cực của gạo xuất khẩu Việt Nam đối với gạo của Côlômbia.

Trong vụ kiện thứ hai vào năm 1998, EU cáo buộc Việt Nam bán phá giá bột ngọt trên thị trường EU và áp thuế chống phá giá với thuế suất 16,8% đối với sản phẩm của Việt Nam. EU trong năm 1998 cũng điều tra khả năng bán phá giá các sản phẩm giày dép nhập khẩu từ Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ và Việt Nam. Việt Nam sau đó được loại khỏi danh sách do thị phần còn nhỏ so với các nước xuất khẩu khác.

Vào năm 2000, Ba Lan xác định Việt Nam bán phá giá bột lửa ga và áp đặt thuế chống phá giá ở mức 0,09 euro trên một sản phẩm nhập khẩu.

Vào năm 2001, Canada cáo buộc các nhà xuất khẩu tòi của Việt Nam bán phá giá tòi trên thị trường Canada và áp thuế chống phá giá 1,48 USD/kg.

Còn trong năm 2002, Việt Nam phải chịu ba cáo buộc bán phá giá và cả ba vụ đều đang trong quá trình điều tra. Vụ thứ nhất là Hiệp hội Giày dép Canada kiện các doanh nghiệp sản xuất giày Việt Nam bán phá giá giày chống thấm nước. Vụ thứ hai là EU cáo buộc các nhà xuất khẩu bột lúa ga Việt Nam bán phá giá trên thị trường EU. Vụ thứ ba là cá tra và basa philê đông lạnh.

Phụ lục 8: Các vụ kiện bán phá giá trên thế giới và các vụ liên quan tới Hoa Kỳ

Tính từ 1/1/1995 đến 31/12/2001, trên thế giới có tất cả 1.845 vụ kiện bán phá giá, trong đó 1.066 trường hợp cuối cùng bị áp dụng các biện pháp chống phá giá (chiếm 58% tổng số vụ). Các nước mới công nghiệp hóa (kể cả Trung Quốc và Ấn Độ) là đối tượng bị kiện nhiều nhất (chiếm 39% tổng số vụ), kế đó là EU (19%).

Cũng trong giai đoạn 1995-2001, Hoa Kỳ đã tiến hành điều tra 255 vụ bán phá giá chống lại các nước khác, trong đó 169 trường hợp bị Hoa Kỳ áp đặt các hình thức chống bán phá giá (chiếm tỷ lệ 66% tổng số vụ). Trung Quốc là nước bị Hoa Kỳ kiện nhiều nhất với 33 trường hợp (trong đó 29 trường hợp bị áp thuế chống phá giá). Những nước khác cũng bị Hoa Kỳ kiện nhiều là Nhật, Hàn Quốc và Đài Loan. Cũng trong thời gian trên, Hoa Kỳ phải chịu 102 vụ các nước kiện Hoa Kỳ bán phá giá, trong đó biện pháp chống phá giá được áp dụng cho 57 vụ.

Nguồn: Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), “*Thống kê chống bán phá giá*” tại www.wto.org.

Phụ lục 9: Tính mức độ bán phá giá (*)

Tính toán mức độ bán phá giá bao gồm thu thập hai nhóm thông tin, giá xuất khẩu (EP) và giá trị hợp lý (NV).

Thứ nhất, giá xuất khẩu được tính trên cơ sở giá thuần. Các chi phí bán hàng như bảo hiểm, vận chuyển và quảng cáo được khấu trừ khỏi giá xuất khẩu gộp để tính giá xuất khẩu ‘tại cửa nhà máy’.

Thứ hai, giá trị hợp lý được tính bằng các phương pháp khác nhau tùy thuộc vào tính chất của nền kinh tế xuất khẩu sản phẩm. Đối với trường hợp kinh tế thị trường, giá bán sản phẩm tại thị trường nước nhà là cơ sở để tính giá trị hợp lý. Cũng giống như giá xuất khẩu, giá trị hợp lý bằng giá nội địa tại cửa nhà máy. Nếu không tồn tại giá nội địa hay thị trường nước nhà nhỏ hơn 5% lượng xuất khẩu, thì hoặc giá xuất khẩu rỗng sang một nước thứ ba hay giá trị tính toán từ chi phí sản xuất sẽ được sử dụng.

Đối với trường hợp kinh tế phi thị trường, giá trị hợp lý của sản phẩm phải được xây dựng. Số lượng nhân tố sản xuất thực tế như lao động, năng lượng, nguyên liệu cần để sản xuất một đơn vị sản phẩm xuất khẩu được lấy từ các doanh nghiệp xuất khẩu, sau đó nhân với giá tương ứng ở một nước tương đồng có nền kinh tế thị trường để tính chi phí sản xuất đơn vị. Giá trị hợp lý bằng chi phí đơn vị cộng chi phí quản lý và lợi nhuận từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp trong ngành ở nền kinh tế thị trường.

Sau cùng, mức độ bán phá giá được tính theo tỷ lệ phần trăm của chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá xuất khẩu so với giá xuất khẩu. Ví dụ, nếu giá trị hợp lý là 120\$ và giá xuất khẩu là 100\$, thì mức độ bán phá giá là: $(120-100)/100 = 20\%$.

(*) Xem chi tiết trong ITC, “*Antidumping and Countervailing Duty Handbook*”, 1999.

Phụ lục 10: Lịch trình vụ kiện bán phá giá cá tra và basa phile đông lạnh (sau nhiều lần hiệu chỉnh)28/06/2002

CFA đệ đơn lên Ủy ban Thương Mại Quốc tế Hoa Kỳ (ITC) và Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) kiện một số doanh nghiệp Việt Nam bán phá giá cá tra, basa.

08/08/2002

ITC đưa ra kết luận sơ khởi. Nếu kết luận là không có thiệt hại vật chất thì vụ kiện được kết thúc. Nếu kết luận là có thiệt hại thì vụ kiện được chuyển sang DOC.

24/01/2002 (dự kiến)

Theo kế hoạch ban đầu, DOC sẽ công bố kết quả điều tra sơ khởi về cáo buộc bán phá giá vào ngày 5/12, nhưng sau đó đã công bố hoãn đến 24/1/2003.

16/06/2003 (dự kiến ban đầu là 8/02/2003)

DOC công bố kết quả điều tra cuối cùng về cáo buộc bán phá giá. Vụ kiện được kết thúc nếu kết luận là không có bán phá giá. Còn nếu có, vụ kiện được chuyển lại ITC.

31/07/2003 (dự kiến ban đầu là 04/04/2003)

ITC công bố kết quả điều tra cuối cùng về cáo buộc ngành chế biến catfish phile đông lạnh của Hoa Kỳ có bị thiệt hại vật chất hay không.

7/08/2003 (dự kiến)

Lệnh áp thuế chống phá giá (nếu có).

Phụ lục 11: Tính toán mức độ bán phá giá của CFA trong trường hợp kinh tế phi thị trường

Nhân tố sản xuất	Tỉ lệ sử dụng đầu vào	Giá đầu vào so sánh (¢/lb)	Chi phí (¢/lb)
Cá nguyên liệu	4	0,53	2,12
Thu hồi phụ phẩm	3	0,01	(0,03)
Chi phí khác			0,41
Chi phí đơn vị rỗng			2,50
Tỷ lệ % so với chi phí đơn vị rỗng			
Chi phí cố định	20,4%		0,51
Lãi vay + khấu hao	46,0%		1,15
Lợi nhuận	1,2%		0,03
Giá trị hợp lý			4,19

Nguồn: Ví dụ số do DOC đưa cho các doanh nghiệp chế biến cá tra và basa của Việt nam vào tháng 10/2002 trên cơ sở của thông tin do phía nguyên đơn cung cấp.

Phụ lục 12: So sánh cá trê Ấn Độ với cá tra Việt Nam

Các yếu tố khác biệt	Cá trê Ấn Độ	Cá tra Việt Nam
Giá cá giống	31.258 đ/100 (45 xen/pao)	gam 18.667 đ/100 gam (1.400 đ/con)
Hệ số tiêu tốn thức ăn	3,5/1	3/1
Giá cá nguyên liệu bán ra	18.000-19.000 đ/kg	13.000-14.000 đ/kg
Giá cá phi lê đông lạnh xuất khẩu	3,33 USD/pao	1,3 USD/pao

Nguồn: VASC Orient tổng hợp qua thông tin cung cấp từ Công ty Afiex, 31/07/2002.

Phụ lục 13: Thị phần sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ

	1999	2000	2001
Sản lượng tiêu dùng cá da trơn phi lê đông lạnh ở Hoa Kỳ (tấn)	63.969	67.056	71.278
Sản lượng cá tra, basa phi lê đông lạnh NK từ Việt Nam (tấn)	2.179	5.357	11.078
Thị phần của sản phẩm Việt Nam (%)	3,4	8,0	15,5

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, "Một số sản phẩm cá phi lê đông lạnh từ Việt Nam", *Điều tra số 731-TA-1012* (Số khởi), Washington DC - 8/2002.

Ghi chú

¹ Hoạt động nghiên cứu sinh sản nhân tạo cá tra và basa được thực hiện trên cơ sở hợp tác giữa Đại học Cần Thơ, Trung tâm hợp tác quốc tế về nghiên cứu nông nghiệp phục vụ phát triển (CIRAD) của Pháp và Agifish.

² Một bè cá nhỏ có kích thước khoảng 5m*10m*4m và một bè cá lớn có kích thước 14m*7m*5m.

³ Các số liệu trong mục này được tham khảo từ chuyến đi thực địa An Giang của học viên khóa VII, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright vào mùa xuân năm 2002 và từ nhiều nguồn trong đó có Báo cáo của Tổ chức ActionAid – “Kết quả nghiên cứu nhanh các ảnh hưởng có thể xảy ra của vụ CFA kiện các doanh nghiệp thành viên VASEP đối với nghề nuôi cá tra và basa tại một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long”, Hà Nội, 8/2002.

⁴ Tại thời điểm 3/7/2002, giá thị trường của cá tra bè loại 0,5-1 kg/con là 12.400 đ/kg; cá tra hầm trọng lượng tương đương là 11.400 đ/kg (số liệu lấy từ mạng VASEP).

⁵ Mức tiêu dùng cá và hải sản các loại bình quân đầu người ở Hoa Kỳ hiện nay là 15 pao. Do vậy, sản lượng tiêu thụ cá catfish mới chỉ chiếm 3-4% tổng lượng cá và hải sản tiêu thụ và tiềm năng gia tăng sản lượng còn rất lớn.

⁶ Trên thực tế sản phẩm cá da trơn đông lạnh của Việt Nam có tính cạnh tranh mạnh hơn, đẩy bật hàng nhập khẩu từ các nước khác và hiện chiếm tới 84% sản lượng nhập khẩu vào Hoa Kỳ.

⁷ Theo David Bennet, “U.S., Vietnam in world battle over catfish”, Delta Farm Press, 14/06/2002.

⁸ Carter Dougherty, “One catch not fish of the day”, The Washington Times, 28/12/2001.

⁹ Theo Eric Palmer, “Catfish at center of U.S.-Vietnamese trade battle”, The Kansas City Star, 22/04/2002.

¹⁰ Riêng trong tháng 7 năm 2002, các doanh nghiệp chế biến cá tra và basa phi lê đông lạnh ở An Giang đã xuất khẩu được 11.000 tấn sản phẩm, tăng 126% so với cùng kỳ năm 2001.

¹¹ Cho đến nay, Việt Nam chưa có luật hay quy định về chống bán phá giá.

¹² Phụ lục 6 trình bày số liệu xuất khẩu cá phi lê đông lạnh của Việt Nam sang Hoa Kỳ khi cả bốn hạng mục sau đều được tính: 0304.20.60.30 (cá catfish phi lê đông lạnh), 0304.20.60.43 (cá nước ngọt phi lê đông lạnh khác), 0304.20.60.57 (cá bon phi lê đông lạnh) và 0304.20.60.96 (cá phi lê đông lạnh chưa phân vào đâu).

Tuy nhiên, nếu chỉ tính hạng mục thứ nhất là cá catfish phi lê đông lạnh, thì số liệu sẽ như sau:

	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Volume (tấn)	59	55	261	903	3.191	7.765
Value (USD)	260.847	233.846	1.156.550	4.052.524	10.695.974	21.509.704

Nguồn: Cơ sở dữ liệu trên mạng của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (DataWeb).

¹³ Phía Việt Nam còn lấy dẫn chứng từ Cơ quan Nghiên cứu Kinh tế thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ để lập luận rằng nguyên nhân chủ yếu gây nên việc giảm giá cá catfish ở Hoa Kỳ không phải là do sản phẩm cá tra và basa đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam. Giá giảm sút xuất phát từ những nguyên nhân nội tại, trong đó quan trọng nhất là việc các chủ trại nuôi cá catfish của Hoa Kỳ đầu tư quá mức vào các ao nuôi để gia tăng sản lượng. Xem Nguyễn Hữu Dũng, “Catfish - Thử thách đầu tiên đối với Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ”, VASC Orient, 30/11/2001.

¹⁴ Xem phần nuôi cá da trơn ở Đồng bằng sông Cửu Long.

¹⁵ Xem phần chế biến cá tra và basa đông lạnh và xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

¹⁶ Năm nền kinh tế được xem xét để chọn lựa là Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh, Kenya và Guinea. Phía Việt Nam yêu cầu chọn Bangladesh, trong khi phía các chủ trại nuôi cá catfish của Hoa Kỳ yêu cầu chọn Ấn Độ.

¹⁷ Trong đợt đánh giá sau cùng, ITC sẽ xem xét lại vấn đề này.

¹⁸ Đối với phần hai của điều kiện thứ nhất, catfish tươi nguyên con chiếm khoảng 70,4% chi phí sản xuất catfish phi lê đông lạnh (số liệu năm 2001). Do vậy, sản phẩm catfish chế biến được coi là sản xuất “chủ yếu hay toàn bộ” từ cá catfish nguyên liệu thô. Tuy nhiên, do không thỏa mãn phần một của điều kiện thứ nhất nên toàn bộ điều kiện thứ nhất cũng không được thỏa mãn.

¹⁹ Một số số liệu về ngành chế biến catfish của Hoa Kỳ mà ITC đưa ra bao gồm: (i) tồn kho cuối kỳ tăng từ 2.906 tấn năm 1999 lên 3.223 tấn năm 2000 và 4.358 tấn năm 2001; (iii) tổng đầu tư giảm từ 9,9 triệu USD năm 1999 xuống 5,8 triệu USD năm 2000, nhưng tăng lên 22,9 triệu USD năm 2001; (iv) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng từ 6,7 triệu USD năm 2000 lên 8,5 triệu USD năm 2001; và (v) 5 trong số 11 doanh nghiệp chế biến catfish báo cáo lỗ trong năm 2001 so với 5 trong số 11 vào năm 2000.

²⁰ Các tính toán về mức độ bán phá giá của CFA trước đây chỉ được DOC xem xét để khởi xướng vụ kiện. Giờ đây, các doanh nghiệp Việt Nam mới cung cấp cho DOC số liệu của mình. Lưu ý rằng trong việc điều tra của DOC xem các doanh nghiệp Việt Nam có bán phá giá hay không không hề có liên quan gì đến việc so sánh giá sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam với giá của sản phẩm tương đồng của doanh nghiệp Hoa Kỳ, cũng như tới chi phí sản xuất ở Hoa Kỳ. Cũng như VASEP, CFA có quyền cung cấp thông tin tham khảo về hoạt động chế biến cá phi lê đông lạnh ở Việt Nam và ở các nước có thể được chọn để so sánh cho DOC. Thông tin về bản thân hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp Hoa Kỳ được ITC xem xét trong quá trình xác định thiệt hại vật chất đối với sản xuất trong nước.

²¹ Theo kết quả tính toán của DOC cho từng doanh nghiệp trong số bốn doanh nghiệp điều tra chính thức, Agifish chịu thuế chống phá giá 61,88%, Cataco 41,06%, Nam Việt 53,96% và Vĩnh Hoàn 37,94%. Các doanh nghiệp tự nguyện trả lời phiếu điều tra (bao gồm Afiex, Cafatex, Công ty xuất nhập khẩu thủy sản Đà Nẵng, Mekonimex, QVD và Việt Hải) chịu mức thuế bình quân trọng số là 49,16%. Hàng cá basa và tra đông lạnh nhập khẩu từ tất cả các doanh nghiệp khác của Việt Nam phải chịu thuế suất 63,88%.

Tuy nhiên, chỉ sau vài tuần sau khi đưa ra mức thuế ở trên, DOC đã hiệu chỉnh lại kết quả tính toán của mình về mức độ bán phá giá, trong đó thuế đối với Agifish được giảm xuống còn 31,45%; thuế đối với Nam Việt giảm xuống 38,09%; và do vậy, thuế suất bình quân trọng số chỉ là 36,76%. Các mức thuế suất khác vẫn được giữ nguyên.

²² Vụ kiện còn thêm phần phức tạp khi bên nguyên đơn lập luận rằng tình trạng khẩn cấp xuất hiện đối với nhập khẩu các basa và tra phi lê đông lạnh từ Việt Nam. Sau khi thực hiện điều tra sơ khởi, DOC xác định rằng Công ty Nam Việt đã tăng mạnh xuất khẩu mặc dù đang trong quá trình điều tra. Tuy nhiên, tình trạng khẩn cấp không có khi DOC điều tra Agifish, Cataco và Vĩnh Hoàn. Theo luật của Hoa Kỳ, thuế phạt với thuế suất cao được áp dụng khi có tình trạng khẩn cấp.

Tài liệu tham khảo

Action Aid, “Báo cáo kết quả nghiên cứu nhanh các ảnh hưởng có thể xảy ra của Vụ CFA kiện các doanh nghiệp thành viên VASEP đối với nghề nuôi cá tra và basa tại một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long”, Hà Nội – 8/2002.

Agifish, “Bản cáo bạch Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (Agifish)”, 28/02/2002.

Bennet, David, “U.S., Vietnam in world battle over catfish”, *Delta Farm Press*, 14/06/2002.

Catfish Farmers of America and individual U.S. catfish processors, “Comments regarding the nonmarket economy status of the Socialist Republic of Vietnam”, Public Document - Case No. A-552-801, 2/10/2002.

Dougherty, Carter, “One catch not fish of the day”, *The Washington Times*, 28/12/2001.

Government of Vietnam, “Comments on the Department’s Consideration of the Market Economy Status of Vietnam”, Public Document - Case No. A-552-801, 2/10/2002.

Hà An, “Ấn Độ không thể là nước thứ ba so sánh giá cá Việt Nam”, *VASC Orient*, 31/07/2002.

International Trade Administration (Department of Commerce), “Initiation of Antidumping Duty Investigation: Certain Frozen Fish Fillets From the Socialist Republic of Vietnam”, *Federal Register*, Vol. 67, No. 142, 24/7/ 2002.

International Trade Administration (Department of Commerce), “Fact Sheet: Preliminary Determination in the Antidumping Duty Investigation of Certain Frozen Fish Fillets from Vietnam”, 27/1/2003.

Nguyễn Hữu Dũng, “Catfish - Thử thách đầu tiên đối với Hiệp định Thương mại Việt - Hoa Kỳ”, *VASC Orient*, 30/11/2001.

Palmer, Eric, “Catfish at center of U.S.-Vietnamese trade battle”, *The Kansas City Star*, 22/04/2002.

Trebilcock, Michael J. and Robert Howse, “The Regulation of International Trade”, 2nd Edition, Routledge, 2001.

U.S. International Trade Commission, “Antidumping and Countervailing Duty Handbook”, Washington DC, November 1999.

U.S. International Trade Commission, “Certain Frozen Fish Fillets From Vietnam”, *Investigation No. 731-TA-1012* (Preliminary) (Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ - Một số loại cá phi lê đông lạnh từ Việt Nam - Điều tra sơ khởi số 731-TA-1012), Washington DC - 8/2002.

VASC Orient, “Cấm nhập khẩu cá tra, basa, Hoa Kỳ “lợi ngược” Hiệp định Thương mại”, 06/11/2001.